

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2020.

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phan Thị Kim Thoa**.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Lý Thị Bé Năm**

2. Ông **Cao Châu Tiếp**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Huỳnh Thanh An**, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lay tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Liễu**, kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số: 471/2020/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2019 về tranh chấp: “Xin ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Đặng Thị H, sinh năm 1993. (Có đơn xin vắng mặt)

- Địa chỉ: Số 13/570B, Khu phố 1, phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên lạc: khu tái định cư ấp 3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

* *Bị đơn:* Ông Trần Hữu N, sinh năm 1987. (Có đơn xin vắng mặt)

- Địa chỉ: Số 13/570B, Khu phố 1, phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày:*

Tôi và anh Trần Hữu N chung sống và kết hôn vào tháng 11/2012 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện C vào ngày 23/11/2012 (nay là thị xã C), sau khi cưới thì vợ chồng chung sống không hạnh phúc nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc. Nay tôi nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: cho tôi được ly hôn với anh Trần Hữu N.

- Về con chung: có 03 con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 01/11/2011, Trần Hữu T, Trần Hữu P, sinh ngày 22/9/2013, sau khi ly hôn bà Hạnh yêu cầu nuôi dưỡng cháu L, đồng ý giao cháu T, cháu P cho anh N nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Hữu N có đơn xin giải quyết vắng mặt nhưng có bản tự khai trình bày ý kiến như sau:

Tôi và Đặng Thị H quen biết tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn vào năm 2012. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì vợ tôi bỏ nhà đi và không còn liên lạc từ đó đến nay. Nay đối với yêu cầu của vợ tôi có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: tôi đồng ý ly hôn Đặng Thị H.

- Về con chung có 03 con chung như chị H trình bày, anh cũng thống nhất với ý kiến của chị H, đồng ý giao cháu Trần Hữu L, sinh ngày 01/11/2011 cho chị H nuôi dưỡng, tôi đồng ý nuôi cháu Trần Hữu T và Trần Hữu P sinh ngày 22/9/2013, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân theo đúng pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: chị H và anh N phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài (từ năm 2016) nhưng vợ chồng không thể hàn gắn được, nên yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ đề nghị HĐXX chấp nhận. Về con chung, tuy 02 bên đương sự đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nhưng có bản tự khai thống nhất về con chung, nên đề nghị HĐXX ghi nhận giao cháu Trần Hữu L cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Trần Hữu T, Trần Hữu P cho anh N chăm sóc nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung do 2 bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Đây là quan hệ tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Đặng Thị H và anh Trần Hữu N chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND thị trấn Cai Lậy (nay là phường 5, thị xã C) là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, theo chị H khai thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được, chị H có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh N. Anh Trần Hữu N cũng có lời khai thống nhất đồng ý ly hôn với chị Đặng Thị H. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh N đã phát sinh trong thời gian dài nhưng vợ chồng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được từ đó xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn với anh N.

Về con chung: hai bên đương sự đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nhưng có bản tự khai thống nhất thỏa thuận về con chung như sau: sau khi ly hôn chị H chăm sóc nuôi

dưỡng cháu Trần Hữu L, giao 2 cháu Trần Hữu T, Trần Hữu P cho anh N chăm sóc nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa 2 bên đương sự, cũng phù hợp nên HĐXX ghi nhận về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung cả 2 thống nhất khai không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Chị Đặng Thị H, anh Trần Hữu N có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt chị H, anh N.

[3] Xét ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Chị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin hôn của chị Đặng Thị H. Cho chị Đặng Thị H được ly hôn với anh Trần Hữu N.

2/. Về con chung:

+ Giao cháu Trần Hữu L, sinh ngày 01/11/2011 cho chị Đặng Thị H chăm sóc nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi cháu L do chị H không yêu cầu.

+ Giao cháu Trần Hữu T, sinh ngày 22/9/2013 và Trần Hữu P, sinh ngày 22/9/2013 cho anh Trần Hữu N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu P do anh N không có yêu cầu.

Chị Đặng Thị H và anh Trần Hữu N được quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản chị H, anh N thực hiện quyền này.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

3/. Về án phí: Chị Đặng Thị H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm; được khấu trừ 300.000 đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00000345 ngày 17/12/2019, xem như chị H đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

4/. Chị Đặng Thị H và anh Trần Hữu N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;

- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- UBND phường 1, TXCL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Phan Thị Kim Thoa